

Số: 65 /2025/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022; Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ..472../TTr-STNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022; Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường trong Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022; Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, TP;
- TTr HĐND và UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTN;

5

deul

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *Qmnh*



Nguyễn Công Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐIỀU CHỈNH THEO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số65..... /2025/QĐ-UBND ngày ..20 tháng ...6... năm 2025 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
23	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
68	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Tuấn			2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Thạch Lam			2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Tào Mạt			2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
202	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đời 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6, 10, 11 theo qui hoạch		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Tổng Duy Tân	Đông Đa	Hà Huy Giáp	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Dương Tử Giang	Bùi Thiện Ngộ	Hết đường quy hoạch	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Hà Huy Giáp	Bùi Thiện Ngộ	Dương Tử Giang	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đời 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 3, 4, 5 theo qui hoạch		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bích Khê	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Diệp Minh Châu	Bích Khê	Bùi Kỳ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hoàng Ngọc Phách	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hoàng Xuân Hãn	Bích Khê	Trần Hữu Tước	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bùi Kỳ	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tổng Phước Hiệp	Bích Khê	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tổng Phước Hoà	Hoàng Xuân Hãn	Bùi Kỳ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
204	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trái nhựa rộng từ 5-7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Phan Ngọc Hiền	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hà Bông	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Đinh Núp	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trái nhựa lớn hơn 7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Văn Ôn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Hữu Dực	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
206	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):									
	Lê Trọng Tấn	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Mai Xuân Thường	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 563 Nguyễn An Ninh)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Bế Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Kiệt	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệt	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
208	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An:					0	0	0	0	0
	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung)	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toàn	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hèm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Trần Quang Diệu (P.9, P.Thắng Nhì)	Lê Văn Lộc	Bến Đình 2	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Hồ Biểu Chánh	Đường 30/4	Trần Cao Văn	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Đức Cảnh	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Phi Khanh	Đường 30/4	Nguyễn Thông	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Cù Chính Lan	Đường 3/2	Đường 2/9	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Nguyễn Phúc Tần	Chí Linh	Mẫu Sơn	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Thanh Tịnh	Nguyễn Công Hoan	Mẫu Sơn	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	- Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Hữu Cảnh	Mẫu Sơn	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
3	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 3/2	Hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	40.318	28.222	20.159	16.127	12.095
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561

Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
	Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
- Chí Linh	Đoàn Trần Nghiệp	Bình Giã	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Phạm Văn Bạch	Tô Vĩnh Diện	Nơ Trang Long	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Hồ Dzếnh	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Bùi Huy Đáp	Bùi Bằng Đoàn	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Cao Xuân Huy	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nam Du	Nguyễn Hữu Cảnh	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Cù Chính Lan	Đường 3/2	Đường 2/9			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Võ Duy Ninh	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Hà Thị Cầu	Cù Chính Lan	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Công Hoan	Cù Chính Lan	Đoàn Trần Nghiệp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Đoàn Trần Nghiệp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Quyền	Đoàn Trần Nghiệp	Nguyễn Công Hoan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Thị Nghĩa	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Xiển	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Phùng Há	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Phúc Tần	Chí Linh	Mẫu Sơn			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- An Hải	Nguyễn Công Phương	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- An Trạch	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Thanh Tịnh	Nguyễn Công Hoan	Mẫu Sơn			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Trần Mai Ninh	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Tôn Quang Phiệt	Nguyễn Công Phương	Hẻm nối Bình Quý và Trần Mai Ninh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Bình Quý	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Hữu Cảnh	Mẫu Sơn			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Nguyễn Đôn Tiết	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Công Phương	Đường 3/2	Hẻm nối (Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Duy Hiệu)	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nguyễn Sáng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Quang Dũng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Sông Hương	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Đoàn Kết	Phạm Văn Tráng	Bến Chương Dương	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Bến Hải	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Bến Chương Dương	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Thạch Hãn	Võ Chí Công	Phạm Tu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Vàm Cỏ	Mẫu Sơn	Cửu Long	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Huỳnh Văn Hớn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Như Nguyệt	Mẫu Sơn	Huỳnh Văn Hớn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Đoàn Kết	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Sông Gianh	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Cửu Long	Phạm Văn Tráng	Bến Chương Dương	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Ngọc Linh	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Tứ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Thất Sơn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Ba Vì	Mẫu Sơn	Tam Đảo	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Hoành Sơn	Tam Đảo	Ngự Bình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Tân Viên	Tam Đảo	Ngự Bình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Tam Đảo	Tân Viên	Ngọc Linh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Bạch Mã	Tân Viên	Ba Vì	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Ngự Bình	Tân Viên	Hẻm nối Mẫu Sơn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
- Nơ Trang Long	Bùi Thiện Ngộ	Đường 30/4			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Trần Văn Ôn	Trộn đường				Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Trần Hữu Dực	Trộn đường				Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Phan Ngọc Hiến	Trộn đường				Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Hà Bồng	Trộn đường				Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Đinh Núp	Hà Bồng	Trần Văn Ôn			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Bích Khê	Đường 2/9	Hà Huy Giáp			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Diệp Minh Châu	Bích Khê	Bùi Kỳ			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Hoàng Ngọc Phách	Trộn đường				Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Hoàng Xuân Hãn	Bích Khê	Trần Hữu Tước			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Bùi Kỳ	Đường 2/9	Hà Huy Giáp			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Tống Duy Tân	Đông Đa	Hà Huy Giáp			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Tống Phước Hiệp	Bích Khê	Hà Huy Giáp			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				
- Tống Phước Hoà	Hoàng Xuân Hãn	Bùi Kỳ			Bỏ khỏi khỏi danh mục các tuyến đường				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Dương Tử Giang	Bùi Thiện Ngộ	(đến hết đường quy hoạch)			Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				
	- Hà Huy Giáp	Bùi Thiện Ngộ	Dương Tử Giang			Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG 12										
1	Đường A1 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 10,5m)	Trộn đường		3		29.566	20.697	14.783	11.826	8.869
2	Đường B1, B2, B3, B4, C1, C2 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 7,0m -7,5m)	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
3	Đường D1, D2 (Đường đã rải nhựa, có lòng đường rộng 5,0m)	Trộn đường		4	0,75	18.904	13.233	9.452	7.562	5.671
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Những tuyến đường thuộc Khu Tái định cư 10ha trong 58ha, Phường 10									
	Biệt Chính	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Công Chánh, đường N2	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường N1, D1, D2	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Tuyến đường giáp ranh khu tái định cư 10ha trong khu 58ha	Đường Công Chánh (Những tuyến đường thuộc Khu Tái định cư 10ha trong 58ha, Phường 10)	Đường Quang Dũng (trước đây là đường Chí Linh 21)	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
17	Nguyễn Tuân	Trộn đường				Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				
22	Tào Mạt	Trộn đường				Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				
23	Thạch Lam	Trộn đường				Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				


II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
44	Hẻm 239 (Phan Văn Trị) (tên cũ: Huỳnh Khương Ninh)	Phan Văn Trị	Giáp ranh thành phố Phú Mỹ	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
58	Lê Văn Duyệt (p.Long Toàn)	Nguyễn Thái Học	Trần Chánh Chiếu	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
74	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Điện Biên Phủ	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
102	Phạm Ngọc Thạch	Đã gộp chung số thứ tự 103								
103	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	Đường 27/4	Hùng Vương	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
122	Tỉnh lộ 44	Ranh trường Dầu khí tại Vòng xoay Long Toàn	Giáp ranh Long Đất (Vũng Vần)	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
138	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT										
2	Chu Văn An	Lê Hữu Trác	Hùng Vương	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2										
11	Nguyễn Lân (Võ Trường Toàn)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường						
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đường 23	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	KV 1	0,6	4.614	3.230	2.307	1.846	1.384
2	Đường 11B (xã Hòa Long)	Võ Văn Kiệt	Đoạn có vỉa hè	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Đường 40	Đoạn không có vỉa hè	Tỉnh lộ 52	KV 1	0,7	5.383	3.768	2.691	2.153	1.615
10	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Hữu Cảnh	Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	KV 1	1,2	9.228	6.460	4.614	3.691	2.768
	Lê Trọng Tấn	Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961

III. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ MỸ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ MỸ										
31	Trường Chinh (đường 81)	Đường Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)	Hết tuyến đã thi công hoàn thành HTKT (hết ranh dự án Đường nối tiếp đường quy hoạch 81 đã thi công hoàn thành)	3	1,1	12.197	8.538	6.098	4.879	3.659
	Lưu Chí Hiếu (Đường Trường Chinh (đường 81) cũ)	Trường Chinh	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
43	Đào Duy Anh (Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân cũ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường QH 80)	Ranh giới phường Mỹ Xuân	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG MỸ XUÂN, TÂN PHƯỚC, PHƯỚC HOÀ, HẮC DỊCH										
1	Hồ Biểu Chánh (Đường 8A phường Mỹ Xuân cũ)	Quốc lộ 51	Đường Trần Đăng Ninh (Đường A phường Mỹ Xuân cũ)	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
	Hồ Biểu Chánh (đường QH 8A Chợ Mỹ Thạnh nối dài)	Đường Trần Đăng Ninh (Đường A phường Mỹ Xuân cũ)	Đường Đào Duy Anh (Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân cũ)	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
3	Trần Đăng Ninh (Đường A phường Mỹ Xuân cũ)	Đường Hồ Biểu Chánh (Đường 8A phường Mỹ Xuân cũ)	đến Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ (ranh theo dự án đã thi công hoàn thành HTKT)	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
	Trần Đăng Ninh (Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân cũ)	Trần Đăng Ninh (Đường A phường Mỹ Xuân cũ)	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc đã thi công hoàn thành HTKT	3	0,7	7.762	5433,6	3.880,8	3.104	2.328
	Trần Đăng Ninh (Đường A nối dài QH8B)	Đường Hồ Biểu Chánh (Đường 8A phường Mỹ Xuân cũ)	Ranh giới phường Phú Mỹ	3	0,7	7.762	5434	3.881,0	3.104	2.328
42	Trần Đăng Ninh (Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân cũ)	Đường A phường Mỹ Xuân	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc đã thi công hoàn thành HTKT	Đã gộp chung số thứ tự 03						
43	Đào Duy Anh (Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân cũ)	Ranh giới phường Phú Mỹ	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc đã thi công hoàn thành HTKT	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
47	Đường liên cảng Cái Mép – Thị Vải (phường Tân Phước)	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép) - Đoạn còn lại	Ranh giới giữa phường Tân Phước và phường Phú Mỹ	3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
ĐỊA BÀN CÁC XÃ TÂN HOÀ, TÂN HẢI, TÓC TIÊN, CHÂU PHA VÀ SÔNG XOÀI										
20	Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất tại phường Phú Mỹ.					Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				
21	Đối với đất giáp ranh với TP Bà Rịa giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh TP Bà Rịa nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh TP Bà Rịa hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất tại TP Bà Rịa.					Bỏ khỏi danh mục các tuyến đường				

IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
I.1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN KIM LONG										
1	Đường Kim Long - Cầu Sắt	Quốc lộ 56	Cầu Sắt, thị trấn Kim Long	2		2.083	1.457	1.041	833	625
2	Đường Kim Long – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành (cũ) - Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1.		2	1,2	2.499	1.457	1.041	833	625
	Đường Kim Long – Láng Lớn (thuộc địa bàn thị trấn Kim Long)	Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	Hết ranh giới thị trấn Kim Long - giáp ranh xã Bàu Chinh và xã Láng Lớn	2		2.083	1.457	1.041	833	625
3	Đường Kim Long – Quảng Thành	Quốc lộ 56	Hết ranh giới thị trấn Kim Long - giáp ranh xã Quảng Thành	2		2.083	1.457	1.041	833	625
4	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Xà Bang	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Bàu Chinh	2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
5	Đường Thạch Long - Khu 3	Quốc lộ 56	Đường Trung tâm thị trấn Kim Long	2		2.083	1.457	1.041	833	625
6	Quốc lộ 56	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Bàu Chinh	Hết ranh nhà thờ Kim Long	1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56	Từ ranh đất nhà thờ Kim Long đến đường Kim Long - Láng Lớn (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1).		1	1,2	6.110	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56	Từ đường Kim Long - Láng Lớn đến ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Xà Bang		1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
7	Các tuyến đường còn lại đã láng nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xỏ bẻ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn thị trấn Kim Long.			2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
10	Đường Kim Long - Cầu Sắt	QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long						
11	Đường Kim Long – Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành (cũ) - Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1.	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long							
	Đường Kim Long – Láng Lớn	Ranh giới hành chính thị trấn Kim Long	Đường Xà Bang – Láng Lớn	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
12	Đường Kim Long – Quảng Thành	Ranh giới hành chính thị trấn Kim Long	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Kim Long – Quảng Thành	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Đường vào xã Cù Bì	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Xà Bang	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Bàu Chinh	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Ngãi Giao và xã Bàu Chinh	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2	1,2	2.499	1.749	1.249	1.000	750
21	Đường Thạch Long - Khu 3	Từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành				Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long				
24	Quốc lộ 56:	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Đường vào chợ mới Bình Ba	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 1	0,90	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Quốc lộ 56:	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Hết ranh Trường Ngô Quyền	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	KV 1	0,90	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Quốc lộ 56:	Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	Giáp ranh thành phố Bà Rịa	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Đường Huyện Đò	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Bàu Chinh	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	- Từ ranh đất nhà thờ Kim Long đến đường Kim Long - Láng Lớn (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1).				Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long				
	Quốc lộ 56:	Ranh giới hành chính giữa thị trấn Kim Long và xã Xà Bang	Đầu lô cao su Đồi 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang.	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Đầu lô cao su Đồi 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
41	Các tuyến đường còn lại đã lán nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bỏ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn các xã: Nghĩa Thành, Suối Nghệ			KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
I.1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN KIM LONG										
1	Đường Trung tâm thị trấn Kim Long (Hệ số 1,5 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường Trung tâm)	Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành và Đường Kim Long - Cầu Sắt	2	1,50	3.124	1.457	1.041	833	625
2	Đường B thị trấn Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Đông Quốc lộ 56: Từ vòng xoay giao nhau giữa Quốc lộ 56 với Đường Kim Long - Láng Lớn	Quốc lộ 56	2	1,20	2.499	1.457	1.041	833	625
	Đường B thị trấn Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Tây Quốc lộ 56: Từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Láng Lớn	2		2.083	1.457	1.041	833	625
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đường Trung tâm xã Kim Long (Hệ số 1,5 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường Trung tâm)	Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành và Đường Kim Long - Cầu Sắt	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long						
2	Đường B xã Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Đông QL56: Từ vòng xoay giao nhau giữa QL56 với Đường Kim Long - Láng Lớn	Quốc lộ 56	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long						

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường B xã Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Tây QL56: Từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Láng Lớn	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Kim Long						


 V. ĐỊA BÀN HUYỆN XUYỀN MỘC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
6	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc			KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528

VI. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐẤT (HUYỆN LONG ĐIỀN CŨ)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã Tam An)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
4	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam An)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A –GD2	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam An)	Tỉnh lộ 44A – GD2	Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam An)	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38)	Ngã 3 Trường bắn Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	KV 1	0,64	3.007	2.105	1.504	1.202	902
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam An)	Ngã 3 trường bắn Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)	Cuối tuyến	KV 1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã Tam An)	KV 1	0,64	3.007	2.105	1.504	1.202	902
16	Hương lộ 14	Ngã Tư UBND xã Tam An	Giáp Quốc lộ 55 (Đoạn qua bệnh viện phổi Phạm Hữu Chí)	KV1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846
	Hương lộ 14	Ngã tư UBND xã Tam An	Giáp ranh tỉnh lộ 44A (Chợ bến)	KV1	0,7	3.015	2.111	1.508	1.206	904
17	Phan Đăng Lưu (qua xã Tam An)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	KV 1	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Giáp ranh thị trấn Đất Đỏ	KV 1	0,7	3.289	2.303	1.645	1.315	986
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		KV 1	1,5	7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Tam An		KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã Tam An)			KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN (THUỘC CÁC XÃ: AN NGÃI, AN NHỨT, TAM PHƯỚC)										
1	Đường tránh Quốc lộ 55	Đoạn thuộc xã Tam An		KV2		2.136	1.496	1.068	855	641


 VII. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐẤT (HUYỆN ĐẤT ĐỎ CŨ)

T.Y.	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
A. THỊ TRẤN ĐẤT ĐỎ										
B. THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI										
1	Đường trung tâm Long Mỹ (cũ) (nay là thị trấn Phước Hải) từ TL44B qua UBND thị trấn (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ					4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND thị trấn Phước Hải (xã Long Mỹ cũ) và giáp đường vành đai trung tâm xã					4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
11	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn			4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam An			2.670	1.869	1.335	1.068	801
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ trụ sở UBND xã Phước Hội cũ đến giáp giáp thị trấn Đất Đỏ			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ			Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Phước Hải						
5	Đường từ ngã 3 Phước Hội đến giáp Đường ven biển (đoạn qua UBND xã Phước Hội)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND thị trấn Phước Hải (xã Long Mỹ cũ) và giáp đường vành đai trung tâm xã			Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Phước Hải						
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An cũ (đoạn qua UBND xã Lộc An cũ) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
10	TL44A	Thuộc địa bàn thị trấn Phước Hải		KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Phước Hải						
	TL44B	Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam An	Đã chuyển sang tuyến đường thuộc thị trấn Phước Hải						